

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIỀN LŨ

Số: 888 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lữ, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách xã 9 tháng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TIỀN LŨ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã Tiên Lữ số 17/NQ-HĐND ngày 15/08/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã; số 18/NQ-HĐND ngày 15/08/2025 về việc phân bổ ngân sách địa phương;

Căn cứ quyết định số: 486/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Tiên Lữ về việc giao dự toán thu chi ngân sách xã sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã Tiên Lữ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2025 của UBND xã Tiên Lữ.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã Tiên Lữ, Phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT xã;
- Cơ quan của các đoàn thể xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Trung Kiên



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 888 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Tiên Lữ

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	368.312.780	437.068.493	118,67
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	656.000	1.378.736	210,17
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	284.190.800	348.855.590	122,75
3	Thu bổ sung	83.465.980	75.724.999	90,73
	- Bổ sung cân đối ngân sách	32.097.000	23.652.417	73,69
	- Bổ sung có mục tiêu	51.368.980	52.072.582	101,37
4	Thu chuyển nguồn		11.109.168	
II	TỔNG SỐ CHI	368.312.780	104.798.748	28,45
1	Chi đầu tư phát triển	282.659.000	32.202.572	11,39
2	Chi thường xuyên	33.261.800	72.596.176	218,26
3	Dự phòng	1.023.000		0,00
4	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.368.980		0,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 888 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Tiên Lữ

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện 9 tháng		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	539.136.550	368.312.780	611.460.589	446.575.682	113	121
I	Các khoản thu 100%	656.000	656.000	1.378.736	1.378.736	210	210
-	Phí, lệ phí	91.000	91.000	96.639	96.639	106	106
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	460.000	460.000	136.749	136.749	30	30
-	Thu khác	105.000	105.000	1.145.348	1.145.348	1091	1091
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	455.014.570	284.190.800	513.739.646	348.854.739	113	123
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	310.000	310.000	54.059	54.059	17	17
-	Thuế GTGT	822.000	328.800	2.311.778	734.426	281	223
-	Lệ phí trước bạ	570.000	285.000	3.359.549	2.176.473	589	764
-	Thuế thu nhập cá nhân	952.000	420.000	5.921.331	2.875.186	622	685
-	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	451.420.570	282.659.000	501.488.213	342.893.652	111	121
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	940.000	188.000	604.716	120.943	64	64
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	83.465.980	83.465.980	75.724.999	75.724.999	91	91
-	Bổ sung cân đối ngân sách	32.097.000	32.097.000	23.652.417	23.652.417	74	74
-	Bổ sung có mục tiêu	51.368.980	51.368.980	52.072.582	52.072.582	101	101
IV	Thu chuyển nguồn			11.109.168	11.109.168		
V	Thu kết dư			9.476.320	9.476.320		
VI	Các khoản huy động đóng góp			31.720	31.720		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 888 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Tiên Lữ

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện 9 tháng			So sánh (%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	Tổng	316.943.800	282.659.000	34.284.800	104.894.148	32.202.572	72.691.576	33	11	212
I	Chi đầu tư phát triển	282.659.000	282.659.000		32.202.572	32.202.572		11	11	
II	Chi thường xuyên	33.261.800		33.261.800	72.691.576		72.691.576	219		219
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi sự nghiệp giáo dục	2.965.000		2.965.000	29.361.814		29.361.814	990		990
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0	-					
3	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	250.864		250.864	141.825		141.825	57		57
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin thể thao và truyền thanh	1.011.452		1.011.452	1.321.683		1.321.683	131		131
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	170.000		170.000	131.812		131.812	78		78
6	Chi các hoạt động kinh tế	1.791.094		1.791.094	2.416.365		2.416.365	135		135
7	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.021.808		24.021.808	26.985.394		26.985.394	112		112
8	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	813.317		813.317	10.379.257		10.379.257	1.276		1.276
9	Chi khác				361.029		361.029			
III	Dự phòng ngân sách	1.023.000		1.023.000			-			